Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5505.10.00

Mã HS	5505.10.00
Mô tả hàng hóa	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo / - Từ các xơ tổng hợp
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 06:54:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/55051000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8472
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8472
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8472
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8085
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8039
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8039
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8039
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8039
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8039
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8039
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8089
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8089

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8089
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8089
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8089
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8089
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8090
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8090
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8090
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8090
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8090
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8090
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8091
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8045
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8052
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8052
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8052
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8052
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8052
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8052
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8074
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8074
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8074
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8074
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8074
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8074
VCFTA	2022	2022	0	VC!D8121
VCFTA	2023	2023	0	VC!E8121

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8121
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8121
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8121
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8121
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8101
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8101
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8101
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8101
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8101
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8101
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8114
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8114
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8114
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8114
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8114
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8114
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8118
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8118
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8118
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8118
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8118
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8118
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8118
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8118
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8118
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8118

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8118
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8118
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8069
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8069
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8069
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8069
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8069
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8069
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8069
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8106
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8106
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8106
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8106
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8106
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8106
RCEP B	2022	2022	0	B!D8106
RCEP B	2023	2023	0	B!E8106
RCEP B	2024	2024	0	B!F8106
RCEP B	2025	2025	0	B!G8106
RCEP B	2026	2026	0	B!H8106
RCEP B	2027	2027	0	B!I8106
RCEP C	2022	2022	0	C!D8106
RCEP C	2023	2023	0	C!E8106
RCEP C	2024	2024	0	C!F8106
RCEP C	2025	2025	0	C!G8106
RCEP C	2026	2026	0	C!H8106

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8106
RCEP D	2022	2022	0	D!D8106
RCEP D	2023	2023	0	D!E8106
RCEP D	2024	2024	0	D!F8106
RCEP D	2025	2025	0	D!G8106
RCEP D	2026	2026	0	D!H8106
RCEP D	2027	2027	0	D!I8106
RCEP E	2022	2022	0	E!D8109
RCEP E	2023	2023	0	E!E8109
RCEP E	2024	2024	0	E!F8109
RCEP E	2025	2025	0	E!G8109
RCEP E	2026	2026	0	E!H8109
RCEP E	2027	2027	0	E!I8109
RCEP F	2022	2022	0	F!D8106
RCEP F	2023	2023	0	F!E8106
RCEP F	2024	2024	0	F!F8106
RCEP F	2025	2025	0	F!G8106
RCEP F	2026	2026	0	F!H8106
RCEP F	2027	2027	0	F!I8106
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F7484
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G7484
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H7484
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I7484

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5505.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 5505.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8472), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.